

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41,321,364,281	45,312,751,615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,330,585,534	949,670,539
1. Tiền	111		2,330,585,534	949,670,539
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	9,200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			9,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,268,180,132	12,740,055,830
1. Phải thu khách hàng	131		12,764,851,484	9,578,817,027
2. Trả trước cho người bán	132		185,632,000	952,461,365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,317,696,648	2,208,777,438
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24,626,549,855	22,227,464,266
1. Hàng tồn kho	141		24,626,549,855	22,227,464,266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		96,048,760	195,560,980
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,836,560	146,782,726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		74,212,200	48,778,254
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19,489,338,561	18,069,897,872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		19,010,258,802	17,672,043,943
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12,365,647,233	10,762,006,766
- Nguyên giá	222		42,421,251,704	42,421,251,704
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,055,604,471)	(31,659,244,938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6,644,611,569	6,910,037,177
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		479,079,759	397,853,929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		479,079,759	397,853,929
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60,810,702,842	63,382,649,487
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		36,755,157,591	39,355,951,993
I. Nợ ngắn hạn	310		28,651,228,712	31,252,023,114
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		28,477,067,844	30,910,109,997
3. Người mua trả tiền trước	313		5,669,817	10,802,817
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		351,671,526	360,212,333
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		767,522,086	1,071,837,526
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(950,702,561)	(1,100,939,559)
II. Nợ dài hạn	330		8,103,928,879	8,103,928,879
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,855,862,000	7,855,862,000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoàn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		248,066,879	248,066,879
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,055,545,251	24,026,697,494
I. Vốn chủ sở hữu	410		24,055,545,251	24,026,697,494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,159,850,000	20,159,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		28,368,962	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,497,912,513	1,497,912,513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		943,655,580	959,154,802
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,425,758,196	1,409,780,179
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60,810,702,842	63,382,649,487
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc công ty

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

Tel:043.9680296 Fax: 043.8833786

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm tài chính 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13,419,804,143	12,498,259,524	24,610,739,289	23,088,774,469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,419,804,143	12,498,259,524	24,610,739,289	23,088,774,469
4. Giá vốn hàng bán	11		12,489,147,477	10,994,518,298	22,686,442,509	20,252,549,837
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		930,656,666	1,503,741,226	1,924,296,780	2,836,224,632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		146,765,285	6,588,369	157,392,952	9,622,654
7. Chi phí tài chính	22			120,842,147		285,542,948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			120,842,147		285,542,948
8. Chi phí bán hàng	24		11,920,000	19,840,000	21,380,000	24,010,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,366,988,306	972,174,682	2,336,727,606	1,742,810,697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(301,486,355)	397,472,766	(276,417,874)	793,483,641
11. Thu nhập khác	31		315,631,707	1,099,980	318,628,087	4,989,721
12. Chi phí khác	32		(2,030,799)		1,517,349	4,057,997
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		317,662,506	1,099,980	317,110,738	931,724
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-		-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		16,176,151	398,572,746	40,692,864	794,415,365
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,044,038	99,642,958	10,173,216	198,603,841
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		12,132,113	298,929,788	30,519,648	595,811,524
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			-		-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			-		-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		6	148	15	296

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Giám đốc công ty

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA TẠI TP HÀ NỘI

Địa chỉ: Tổ 60 - thị trấn Đông anh - TP Hà nội

Tel:043.9680296 Fax: 043.8833786

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm tài chính 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2 NĂM 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		13,565,887,163	15,523,838,226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,798,493,895)	(11,168,415,369)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,380,265,536)	(1,161,053,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(131,240,999)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(98,960,655)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		156,189,320	170,342,656
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,301,541,219)	(1,491,777,025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,241,775,833	1,642,733,834
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(54,450,000)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn t	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9,200,000,000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,800,000,000	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146,536,621	6,588,369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,307,913,379)	6,588,369

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			6,000,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2,245,000,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(1,209,591,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	2,545,409,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,066,137,546)	4,194,731,203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,015,808,085	712,920,684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		949,670,539	4,907,651,887

Ngày 20 tháng 7 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa tại Thành Phố Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 1576/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ giáo dục và đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- In sách giáo khoa, sách khác, báo, tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý, kinh tế xã hội;
- Sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu các loại vật tư, hàng hoá, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành in và các loại hàng hoá (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Từ năm 2009, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	189 337 301	68 750 796
- Tiền gửi ngân hàng	760 333 238	2 261 834 738
Cộng	949 670 539	2 230 585 534
 4- Đầu tư ngắn hạn	 30/06/2011	 01/01/2011
- Đầu tư ngắn hạn	9 200 000 000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	9 200 000 000	-
 5- Các khoản phải thu khác	 30/06/2011	 01/01/2011
- Phải thu người lao động	1 816 851 206	942 054 836
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	391 926 232	358 253 964
Cộng	2 208 777 438	1 300 308 800
 6- Hàng tồn kho	 30/06/2011	 01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	21 397 269 266	22 569 712 218
- Chi phí SX, KD dở dang	802 642 043	1 306 344 447
- Thành phẩm	27 552 957	718 345 742
- Hàng gửi bán		32 147 448
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22 227 464 266	24 626 549 855

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiên trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	3 530 475 908	36 609 165 302	1 929 999 761	351 610 733	42 421 251 704
Tăng trong kỳ					-
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	3 530 475 908	36 609 165 302	1 929 999 761	351 610 733	42 421 251 704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2 271 248 603	27 832 393 577	520 953 033	232 829 489	30 857 424 702
Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong kỳ	46 667 253	705 073 342	39 142 954	10 936 687	801 820 236
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	2 317 915 856	28 537 466 919	560 095 987	243 766 176	31 659 244 938
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	1 259 227 305	8 776 771 725	1 409 046 728	118 781 244	11 563 827 002
- Tại ngày cuối kỳ	1 212 560 052	8 071 698 383	1 369 903 774	107 844 557	10 762 006 766

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.621.448.911 VND.

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2011	01/01/2011
- Tổng chi phí XDCB dở dang:	6 910 037 177	6 644 611 569
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình: mở rộng mặt bằng sản xuất	6 910 037 177	6 644 611 569

9- Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
- Vay ngắn hạn		
Cộng		

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	360 212 333	304 404 645
- Thuế TNDN	10 173 217	149 937 204
- Thuế GTGT phải nộp	350 016 716	154 445 041
- Thuế thu nhập cá nhân	22 400	22 400

11- Chi phí phải trả dài hạn	397 853 929	479 079 759
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	88 823 968	127 946 059
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	309 029 961	351 133 700

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1 071 837 526	767 522 086
- Kinh phí công đoàn	177 043 900	145 852 339
- Bảo hiểm xã hội	65 356 992	-
- Bảo hiểm y tế	6 024 492	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 008 164	-
- Phải trả về cổ phần hoá	36 818 181	36 818 181
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	784 585 797	584 851 566

13- Vay và nợ dài hạn	248 066 879	248 066 879
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	248 066 879	248 066 879

14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	6	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	(950 702 561)	1 425 758 196
- Tăng vốn trong kỳ trước		-			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					18 387 555
- Chia cổ tức kỳ trước					
- Chia khác				120 725 000	
Số dư cuối kỳ trước	20 159 850 000	1 497 912 513	943 655 580	(1 071 427 561)	1 444 145 751
Tăng kỳ này	-	-	-		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ			15 499 222	30 998 443	12 132 093
- Chia cổ tức kỳ này					
- Chia khác				60 510 441	46 497 665
Số dư cuối kỳ này	20 159 850 000	1 497 912 513	959 154 802	(1 100 939 559)	1 409 780 179

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo giấy đăng ký kinh doanh)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	20.159.850.000	20.159.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

<i>đ- Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu phổ thông	2 015 985	2 015 985
+ Cổ phiếu ưu đãi		

15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	13 419 804 143	12 498 259 524

16- Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	12 489 147 477	10 994 518 298

17- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146 765 285	6 588 369

18- Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
- Lãi tiền vay		120 842 147

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 044 038	99 642 958
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 044 038	99 642 958

20- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12 132 113	298 929 788
- Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ	2 015 985	2 015 985
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	148

21- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10 009 832 374	8 510 409 774
- Chi phí nhân công	2 069 194 538	1 790 121 263
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	801 820 236	700 822 107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	549 070 812	417 065 312
- Chi phí khác bằng tiền	436 107 024	688 956 671
Cộng	13 866 024 984	12 107 375 127

22. Thông tin báo cáo bộ phận:

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực in ấn, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

b. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2011	Quý 2 năm 2010
Doanh thu từ bán hàng:			
- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	25 252 385	24 347 201
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	9 315 694 584	8 256 030 567

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

- Công ty CP Bản Đồ & TAGD	Công ty con NXBGDVN	1 462 451 588	1 668 670 125
- NXBGD tại TP Cần Thơ	đơn vị thuộc NXBGDVN	214 880 807	185 044 172
- Công ty CP Sách Đại học dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	73 228 640	683 530 463
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	526 531 377	522 413 734
- Công ty CP PHS và TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	309 177 257	42 406 180
- Công ty CP Sách Dân tộc	Công ty con NXBGDVN	352 134 500	-
- - Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty con NXBGDVN	280 024 327	-

Khách hàng trả tiền

- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	10 727 919 754	28 256 518
- NXBGD tại TP Cần Thơ	đơn vị thuộc NXBGDVN	136 368 000	200 000 000
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	565 691 522	551 691 173
- Công ty CP sách Dân Tộc	Công ty con NXBGDVN	123 706 000	-
- Công ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Công ty con NXBGDVN	32 981 135	-
- Công ty CP PHS và TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	300 000 000	46 646 774
- Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty con NXBGDVN	959 958 500	541 390 194

Công nợ phải thu:**30/06/2011****30/06/2010**

- Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Công ty mẹ	132 015 125	30 781 957
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	6 287 721 267	3 610 195 518
- Công ty CP Bản Đồ & TAGD	Công ty con NXBGDVN	667 622 088	525 537 223
- NXBGD tại TP Cần Thơ	đơn vị thuộc NXBGDVN	100 000 889	453 722 221
- Công ty CP Sách Đại học dạy nghề	Công ty con NXBGDVN	336 676 000	352 559 170
- Công ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Công ty con NXBGDVN	67 576 614	76 744 000-
- Công ty CP Dịch Vụ XB Hà Nội	Công ty con NXBGDVN	186 047 675	-
- Công ty CP Sách Dân Tộc	Công ty con NXBGDVN	764 072 761	-
- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	127 600 904	70 199 412

Tiền ứng đầu tư MR mặt bằng SX:**30/06/2011****30/06/2010**

- Công ty CP ĐT và PT Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	2 040 511 000	-
---------------------------------------	---------------------	---------------	---

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa tại TP Hà Nội

Địa chỉ: Tổ 60 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2011

- Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà nội	Công ty con NXBGDVN	1 594 351 000	-
- Công ty CP Sách TBTH Miền Bắc	Công ty con NXBGDVN	2.115.500.000	-
- Cty CP SGD tại TP Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	2 105 500 000	-
khách hàng ứng trước tiền mua hàng		<u>30/06/2011</u>	<u>30/06/2010</u>
- Cty CP Học Liệu GD Hà Nội	đơn vị thuộc NXBGDVN	669 817	

*Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Phan Thị Thu Hà****Phan Thị Thu Hà****Lê Hồng Quế**